

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ HUY TẬP**
 Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 8347/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND Quận Bình Thạnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	0
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.505
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.505
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.174
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	899
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	4432

Bình Thạnh, ngày 04 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hồ Ngọc Hà

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ HUY TẬP**

Chương: 622

DÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.752			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.087			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	449			
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.216			

Bình Thạnh, ngày 04 tháng 01 năm 2021

Hiệu trưởng


Hỗ Ngọc Hà

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ HUY TẬP**

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	9.132	9.132			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Học phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	3.942	3.942			
2.1	Tiền ăn	3.814	3.814			
2.2	Ăn sáng					
2.2	Nước uống	78	78			
2.3	Bảo hiểm tai nạn	44	44			
2.4	Trường học đời sống văn hóa					
2.5	BHXH (thai sản)					
2.6	Kinh phí CSSKBD					
2.4	Giấy thi đề thi	6	6			
2.3	Bảo hiểm y tế	902	902			
2.4	Điện ML	7	7			
2.5	Tin nhắn	84	84			
2.6	Hỗ trợ điện nước	13	13			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	3.868	3.868			
3.1	Vệ sinh phí	118	118			
3.2	Công phục vụ bán trú	1.384	1.384			
3.3	Lai TGNH	2	2			
3.4	Năng khiếu	304	304			
3.5	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	151	151			
3.6	Tổ chức dạy 2 buổi	631	631			
3.7	Anh văn tự chọn	1.082	1.082			
3.8	Anh văn đề án	200	200			
3.9	Tin học	114	114			
3.10	Thu căn tin	60	60			
3.11	Anh văn I-learn	67	67			
4	Thu khác	1.322	1.322			
4.1	Quỹ Phúc lợi	428	428			

4.2	Quỹ Khen thưởng	123	123			
4.3	Quỹ Ổn định thu nhập	491	491			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	280	280			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.218	3.218	1.630	0	
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.688	2.688	1.630		
	Mục 6000	2.884	2.884	2.884		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	2.637	2.637	2.637		
6002	Lương tập sự					
6003	Lương HĐ dài hạn	247	247	247		
	Mục 6050	41	41	13		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	21	21	21		
6099	Tiền công khác	50	50			
	Mục 6100	1.066	1.066	76		
6101	Chức vụ	49	49	49		
6106	Làm đêm, thêm giờ					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	976	976			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	14	14			
6115	Phụ cấp vượt khung	27	27	27		
	Mục 6300	710	710			
6301	Bảo hiểm xã hội	530	530			
6302	Bảo hiểm y tế	91	91			
6303	Kinh phí công đoàn	60	60			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29	29			
	Mục 6500	96	97			
6501	Thanh toán tiền điện	96	97			
	Mục 6700	13	13			
6704	Khoản công tác phí	13	13			
	Mục 7000	85	85			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12	12			
7004	Đồng phục, trang phục	4	4			
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	52	52			
7049	Chi khác	17	17			
	Mục 7850	0	0			
7854	Công tác Đảng					
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	516	516		0	
	Mục 6100	681	316			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	681	316			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung					
	Mục 6300	153	153			
6301	Bảo hiểm xã hội	115	115			
6302	Bảo hiểm y tế	19	19			
6303	Kinh phí công đoàn	13	13			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6	6			
	Mục 6400	129	129			

6449	Chi khác	129	129			
	Mục 6600	0	0			
6613	Công tác phổ biến giáo dục pháp luật					
	Mục 6900	0	0		0	
6907	Sửa chữa bếp					
C	Kinh phí cải cách tiền lương	4.258	4.258			
	Mục 6000	550	550			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	503	503			
6003	Lương HĐ dài hạn	47	47			
	Mục 6050	14	14			
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	4	4			
6099	Tiền công khác	10	10			
	Mục 6100	202	202			
6101	Chức vụ	9	9			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	186	186			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2	2			
6115	Phụ cấp vượt khung	5	5			
	Mục 6300	136	136			
6301	Bảo hiểm xã hội	101	101			
6302	Bảo hiểm y tế	17	17			
6303	Kinh phí công đoàn	12	12			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6	6			
	Mục 6400	3.356	3.356			
6449	Chi khác	3.356	3.356			

Bình Thạnh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Hiệu trưởng



Hồ Ngọc Hà

